ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2169 /QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 29 tháng 07 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Công văn số 3260/BTC-QLN ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính về việc đề xuất Dự án phát triển thủy sản bền vững dự kiến vay vốn IBRD;

Căn cứ Công văn số 2370/VPCP-QHQT ngày 05 tháng 4 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ về việc đề xuất Dự án phát triển thủy sản bền vững vay vốn WB - dự án thành phần tại các tỉnh: Sóc Trăng, Bình Thuận, Kiên Giang, Cà Mau;

Căn cứ Công văn số 3537/BKHĐT ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề xuất các Dự án 5 tỉnh: Nghệ An, Bình Thuận, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau thuộc Dự án phát triển thủy sản bền vững, vay vốn WB;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về chủ trương đầu tư Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn một số danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Công văn số 1648/SNNPTNT-KHTC ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang về việc thông báo kết quả thẩm định Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 370/TTr-SNNPTNT ngày 05 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Kiên Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Kiên Giang.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

a) Mục tiêu dự án:

- Mục tiêu tổng quát: Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, đổi mới công nghệ, tăng cường năng lực quản lý và tổ chức sản xuất nhằm phát triển ngành thuỷ sản theo hướng nâng cao giá trị, hội nhập quốc tế sâu rộng, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; khuyến khích và thu hút các thành phần kinh tế tham gia đóng góp cho mục tiêu phát triển bền vững ngành thuỷ sản của tỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường.

- Mục tiêu cụ thể: Phát triển hạ tầng các vùng sản xuất tôm giống, vùng nuôi tôm nước lợ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng tôm nuôi, bảo vệ môi trường.

b) Quy mô đầu tư xây dựng:

- Đầu tư các hạng mục cơ sở hạ tầng cơ bản, thiết yếu vùng nuôi trồng thủy sản tập trung bao gồm:

+ Xây dựng 23 cống phân ranh mặn ngọt phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, trồng lúa với quy mô Bc = 8-10m, nhà quản lý vận hành cống.

+ Xây dựng đường giao thông cấp V đồng bằng tuyến bờ đông kênh Bình Giang 1 nối từ Quốc lộ 80 ra đến đê biển với tổng chiều dài khoảng 7,03km.

+ Xây dựng hệ thống đường điện trung thế khoảng 21,54km; đường điện hạ thế khoảng 3,64km và 30 trạm biến áp để vận hành các cống thuỷ lợi.

+ Cải tạo cửa van và thiết bị đóng mở: 05 cửa cống trên tuyến đê biển và 13 cống nội đồng dọc kênh Đòn Dông phục vụ nuôi trồng thuỷ sản trong vùng dự án.

+ Các công trình phụ trợ khác.

- Thực hiện các hoạt động cộng đồng chuyển đổi sinh kế gồm: Lúa - thủy sản, nuôi trồng thủy sản, lúa hữu cơ, nuôi sò huyết đạt tiêu chuẩn VietGAP,...

5. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức lập khảo sát xây dựng; tổ chức tư vấn lập thiết kế cơ sở:

Liên danh Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam - Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng công trình Trường Sinh - Công ty TNHH Giải pháp Chất lượng GQS - Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Đầu tư xây dựng Nam Phương.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm xây dựng: Xã Bình Giang và xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (giới hạn bởi kênh Vàm Rầy - Kênh 200 (cặp Quốc lộ 80) - Kênh Tuần Thống - Đê biển Tây với tổng diện tích vùng dự án khoảng 5.500 ha).

- Diện tích sử dụng đất: 154.655 m^2

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

- Loại, nhóm dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, nhóm B.

- Loại, cấp công trình chính: Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn – Công trình thủy lợi, cấp 4.

- Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính: Công trình cấp 4 có thời hạn sử dụng ≥ 25 năm.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

8.1. Số bước thiết kế: 02 bước.

8.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- TCVN 12845:2020 Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi và Báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

- TCVN 8478:2018 Công trình Thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- TCVN 8477:2018 Công trình thủy lợi - Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- TCVN 10304:2014 Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9902:2016 Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế đê sông;

- TCVN 9386:2012 Thiết kế công trình chịu động đất;

- TCVN 9363:2012 Khảo sát hiện trường trong xây dựng;

- TCVN 9162:2012 Công trình Thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 9160:2012 Công trình Thủy lợi - Yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng;

- TCVN 9152:2012 Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi;

- TCVN 9151:2012 Quy trình tính toán thủy lực cống dưới sâu;

- TCVN 9147:2012 Quy trình tính toán thủy lực đập tràn;

- TCVN 9143:2022 Công trình thủy lợi - Tính toán thấm dưới đáy và vai công trình trên nền không phải là đá;

- TCVN 5574:2018 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 4253:2012 Nền công trình thủy công - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 8422:2010 Công trình Thủy lợi - Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công;

- TCVN 8421:2010 Công trình Thủy lợi - Tải trọng, lực tác dụng lên công trình do sóng & tàu;

- TCVN 8419:2022 Yêu cầu thiết kế công trình bảo vệ đê và bờ sông;

- TCVN 8412:2020 Quy trình vận hành Hệ thống công trình Thủy lợi;

- TCVN 8298:2009 Công trình Thủy lợi – Yêu cầu kỹ thuật trong chế tạo, lắp ráp TB cơ khí, kết cấu thép;

- TCVN 8299:2009 Công trình Thủy lợi – Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép;

- TCVN 8213:2009 Tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế dự án thủy lợi phục vụ tưới tiêu;

- TCVN 8215:2021 Công trình thủy lợi - Thiết bị quan trắc;

- TCVN 8216:2018 Công trình thủy lợi - thiết kế đập đất đầm nén;

- TCVN 5664:2009 Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;

- TCVN 4054:2005 Đường ô tô - Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 2737:2023 Tải trọng và tác động - tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 4116:2023 Công trình thuỷ lợi - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép thủy công – Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 11823-1÷14:2017 Thiết kế cầu đường bộ (Phần 1÷14);

- TCVN 9346:2012 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển;

- TCVN 5575:2012 Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế;

- 11 TCN 18-2006 Quy phạm trang bị điện - Phần 1: Quy định chung;

- 11 TCN 19-2006 Quy phạm trang bị điện - Phần 2: Hệ thống đường dẫn điện;

- 11 TCN 20-2006 Quy phạm trang bị điện - Phần 3: Trang bị phân phối và trạm biến áp;

- 11 TCN 21-2006 Quy phạm trang bị điện - Phần 4: Bảo vệ và tự động;

- TCXDVN 333:2005 Chiếu sáng nhân tạo ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế;

- 14 TCN 191-2006 Công trình thuỷ lợi - Thiết bị điện hạ thế, thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu bàn giao - Yêu cầu kỹ thuật;

- TCVN 9385:2012 Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống;

- TCVN 12633:2020 Công trình thủy lợi - Cừ chống thấm - Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 10400:2015 Công trình thủy lợi - Đập trụ đỡ - Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế;

- TCCS 39:2022/TCĐBVN Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông;

- TCCS 41:2022/TCĐBVN Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô trên nền đất yếu;

- Và một số tiêu chuẩn xây dựng liên quan.

9. Tổng mức đầu tư xây dựng; giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng: 623.725.000.000 đồng *(Sáu trăm hai mươi ba tỷ, bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng).*

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:	19.999.825.032 đồng
- Chi phí xây dựng:	418.691.481.841 đồng
- Chi phí thiết bị:	67.358.735.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	6.636.794.779 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	31.878.092.477 đồng
- Chi phí khác:	12.155.620.826 đồng
- Chi phí HĐ cộng đồng chuyển đổi sinh kế:	14.533.000.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	52.471.450.045 đồng

10. Tiến độ thực hiện dự án:

- Thời gian chuẩn bị dự án: Năm 2021-2022.

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023-2026.

11. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay Ngân hàng Tái Thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD) của Ngân hàng Thế giới (WB) là 460 tỷ đồng và vốn ngân sách tỉnh đối ứng là 164 tỷ đồng (cân đối trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025). Trong đó: vốn vay Trung ương cấp phát 50%, địa phương vay lại 50%.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn trực tiếp quản lý dự án.

13. Các nội dung khác: Giao Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) phối hợp với Nhà tài trợ, các cơ quan, tổ chức có liên quan trình cấp quyết định đầu tư phê duyệt khung kế hoạch thực hiện các hoạt động cộng đồng chuyển đổi sinh kế.

Điều 2. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện công trình đảm bảo trình tự xây dựng cơ bản và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Kho bạc Nhà nước Kiên Giang; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất và Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (05b);
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT, cvquoc.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Nguyễn Thanh Nhàn